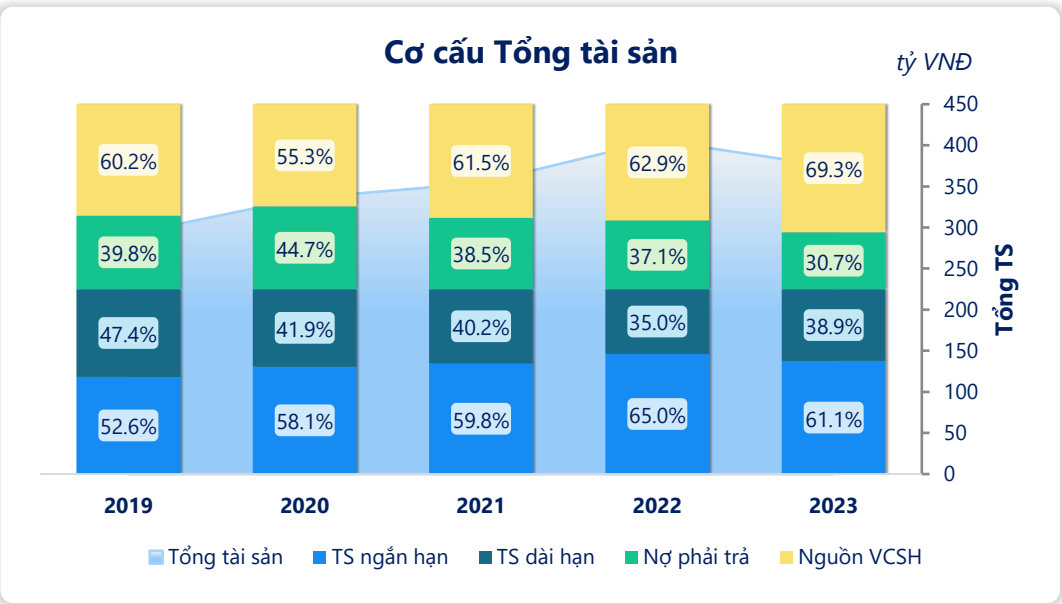
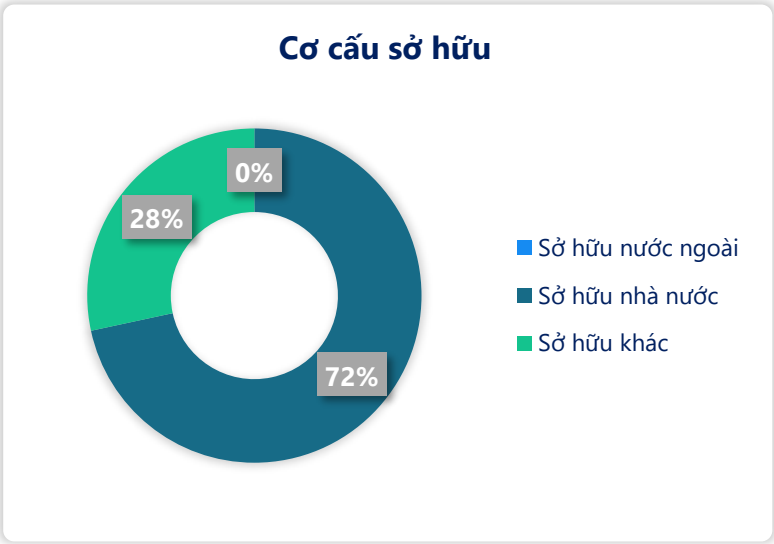


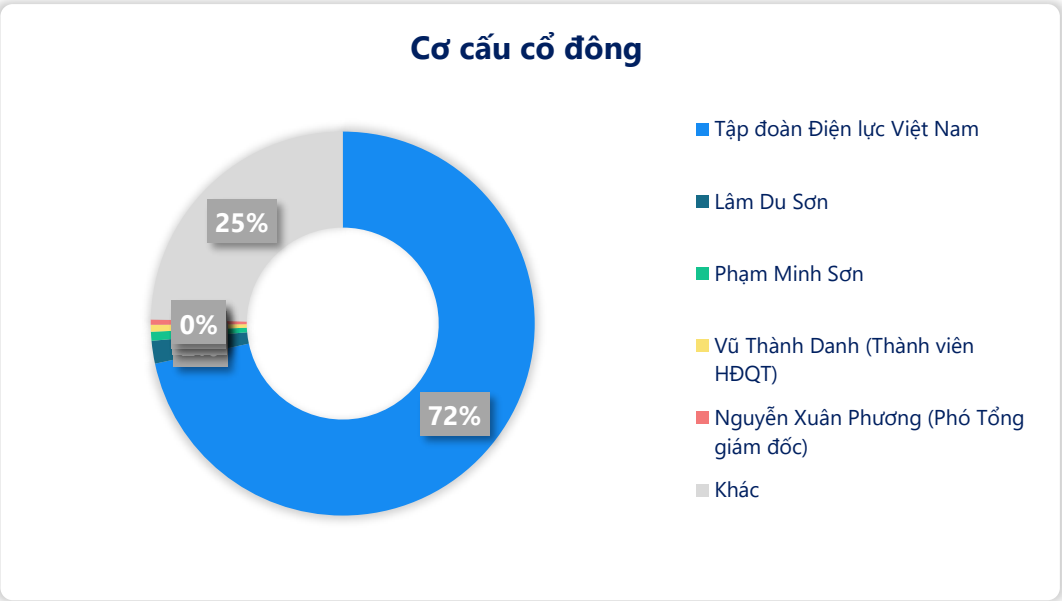
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		12,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,166		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,337		
SL cổ phiếu LH		19,781,493		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		13,470		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		259		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		249		
P/E		7.6		
EPS		1,656		
	YTD	1T	3T	6T
TV4	5.2%	0.6%	2.1%	8.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



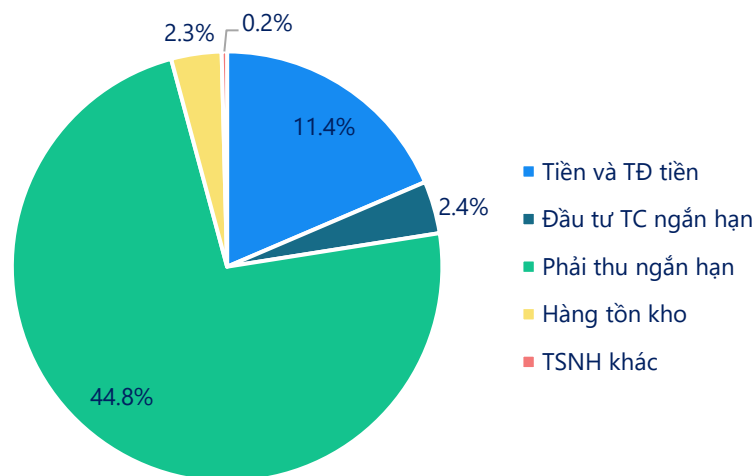
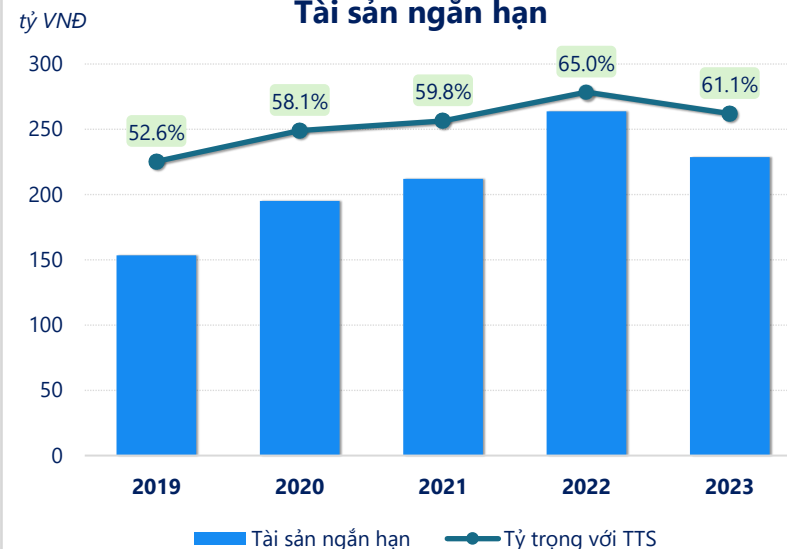
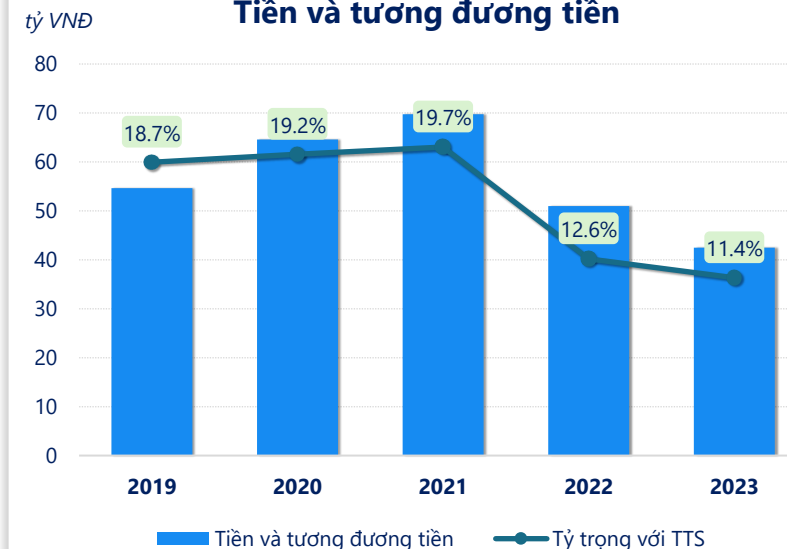
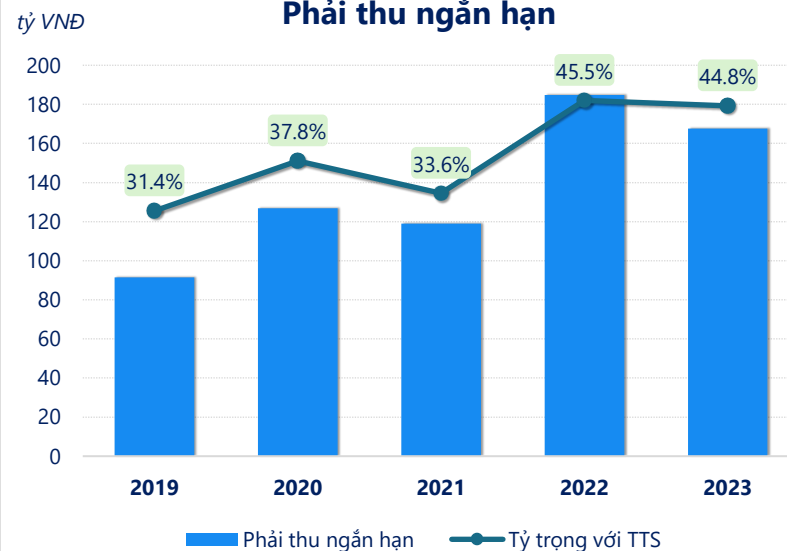
Tổng tài sản của **TV4** năm 2023 đạt **373.9** tỷ đồng, giảm **7.89%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **71.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 28.4% và không có sở hữu nước ngoài.

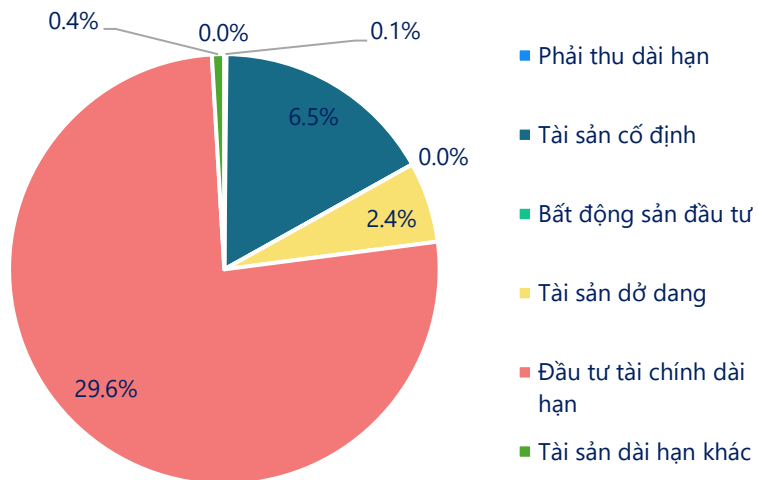
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Điện lực Việt Nam** sở hữu **71.6%**, lớn thứ 2 là Lâm Du Sơn nắm giữ 1.91% và đứng thứ 3 là Phạm Minh Sơn nắm giữ 0.76%.

**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**

**2023**
**Tài sản ngắn hạn**

**Tiền và tương đương tiền**

**Phải thu ngắn hạn**

**Hàng tồn kho**


**Tài sản ngắn hạn** của TV4 năm 2023 giảm **13.3%** so với năm trước, đạt **228.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **61.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



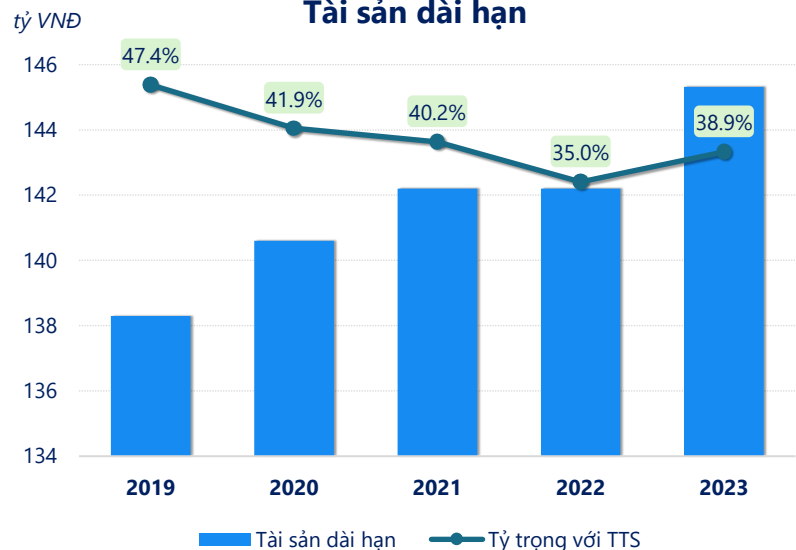
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **2.20%** so với năm trước và đạt **145.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **38.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **29.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.50%.

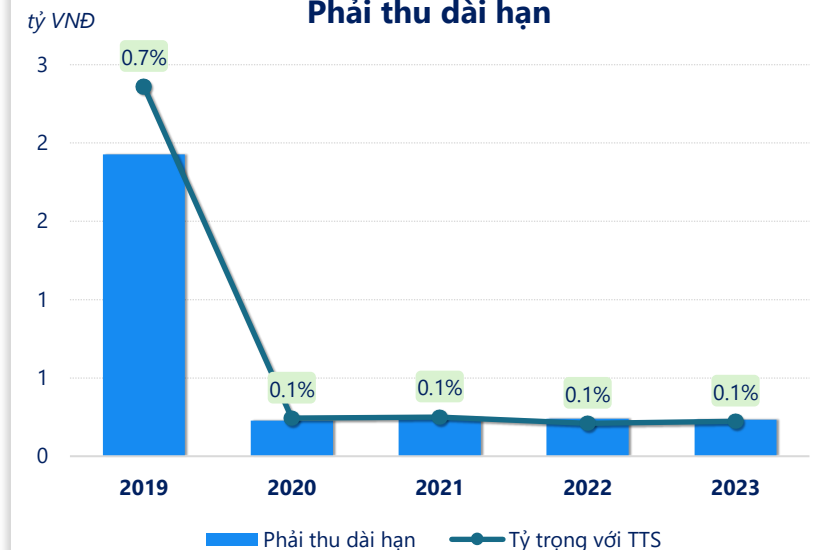
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



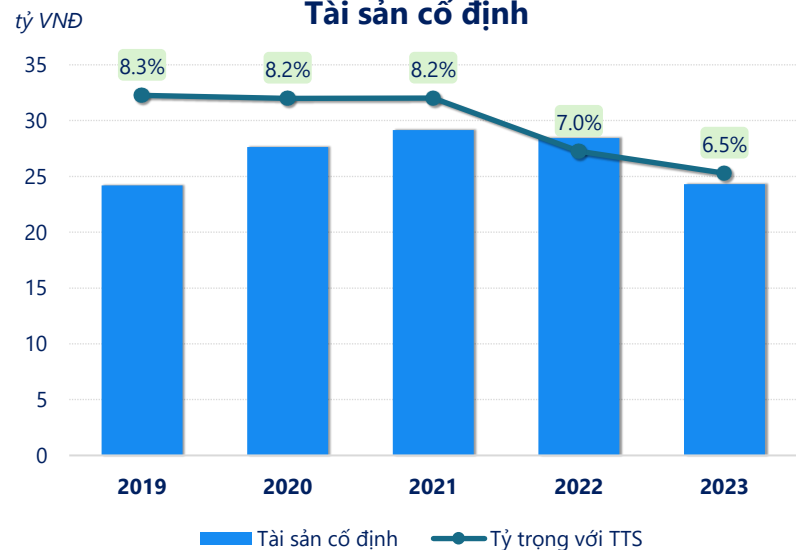
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



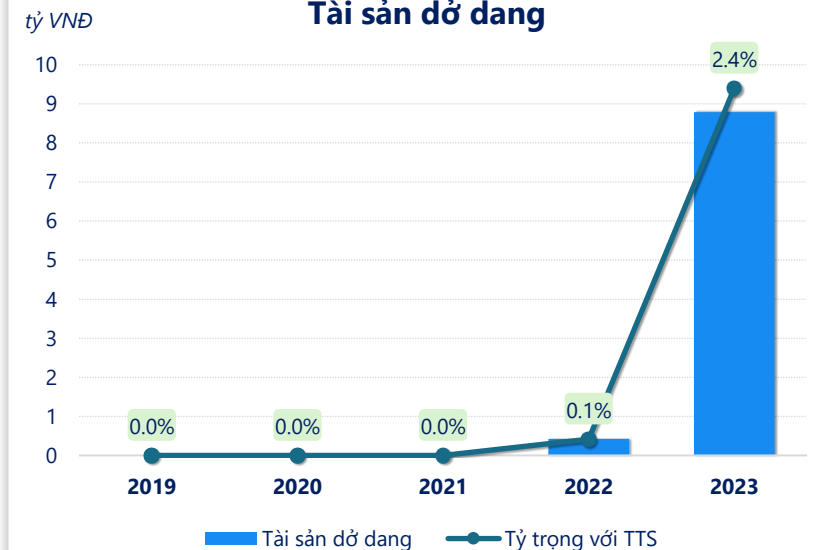
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

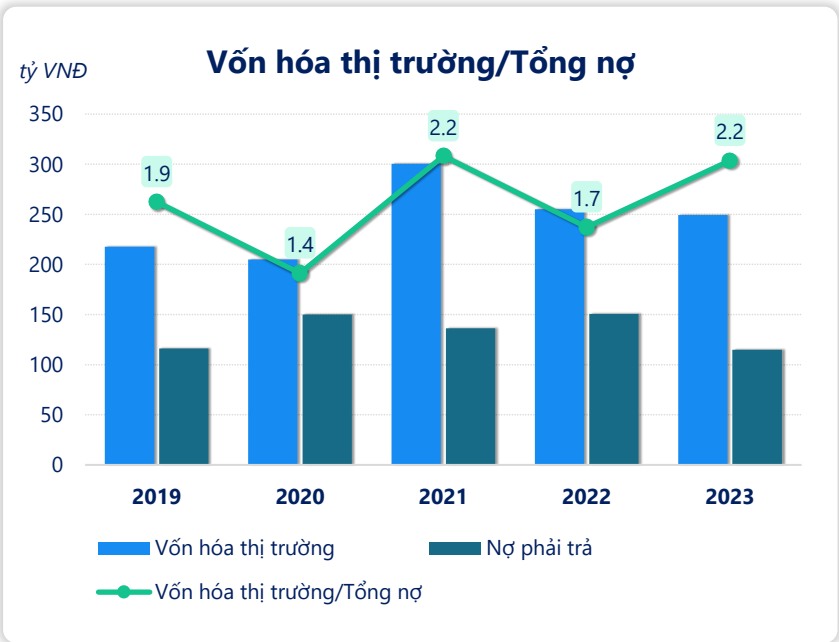
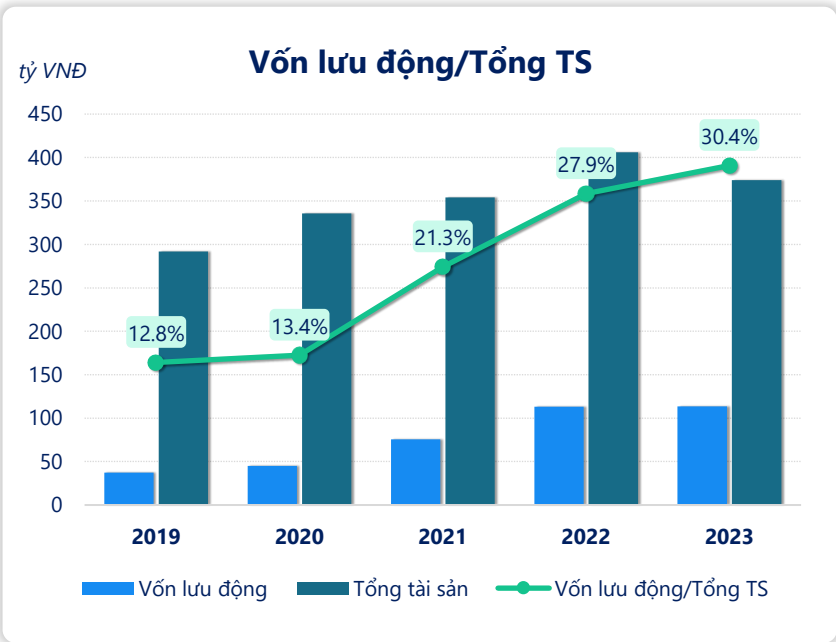
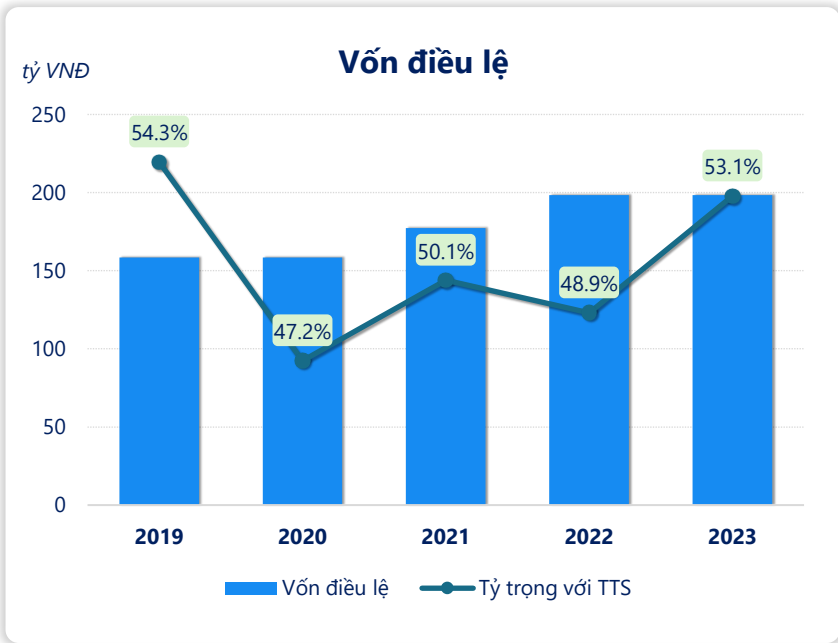
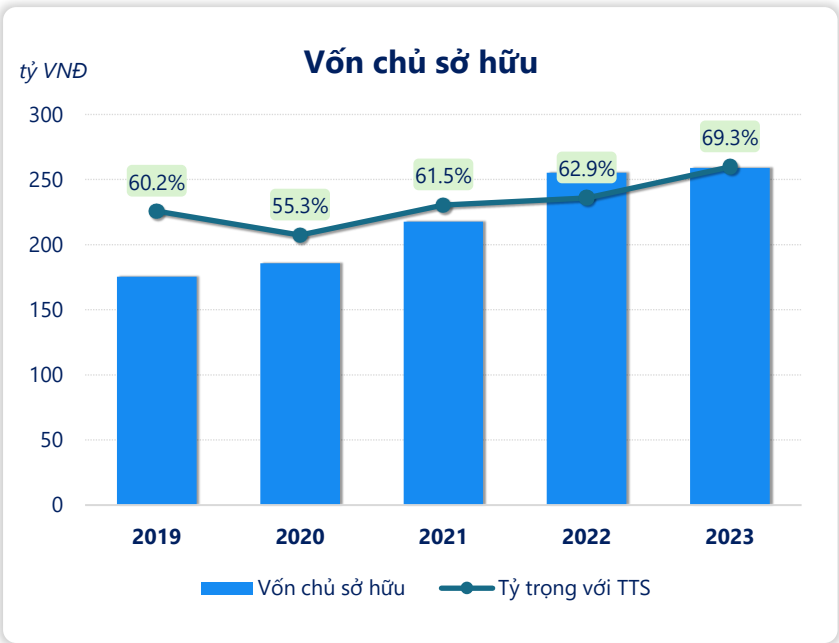
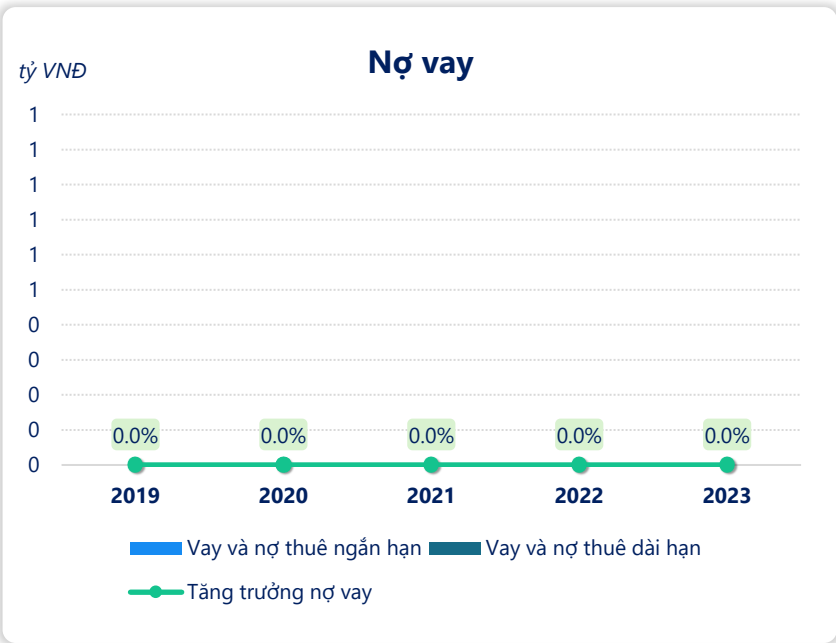


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>377</b>	<b>406</b>	<b>-7.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>232</b>	<b>264</b>	<b>-12.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	42.4	51.0	-16.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	19.0	-52.6%
Phải thu ngắn hạn	171	185	-7.6%
Hàng tồn kho	8.65	8.23	5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.93	0.81	14.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>145</b>	<b>142</b>	<b>2.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.23	0.24	-1.9%
Tài sản cố định	24.3	28.4	-14.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.79	0.43	1967%
Đầu tư tài chính dài hạn	111	111	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.35</b>	<b>2.34</b>	<b>-42.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>118</b>	<b>151</b>	<b>-21.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>118</b>	<b>151</b>	<b>-21.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	29.5	-65.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>259</b>	<b>255</b>	<b>1.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>259</b>	<b>255</b>	<b>1.4%</b>
Vốn điều lệ	198	198	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>206</b>	<b>251</b>	<b>292</b>	<b>300</b>	<b>202</b>
Giá vốn hàng bán	148	184	205	210	141
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>58.6</b>	<b>66.7</b>	<b>86.6</b>	<b>89.5</b>	<b>61.0</b>
Doanh thu HĐTC	2.21	9.89	12.6	20.1	24.1
Chi phí TC	0.13	-0.31	0.05	0.24	0.20
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	39.4	45.6	57.7	60.8	48.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>21.3</b>	<b>31.3</b>	<b>41.5</b>	<b>48.5</b>	<b>36.5</b>
Lợi nhuận khác	-0.26	1.21	-0.04	-0.77	-0.29
<b>LN trước thuế</b>	<b>21.0</b>	<b>32.5</b>	<b>41.4</b>	<b>47.7</b>	<b>36.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>16.9</b>	<b>27.7</b>	<b>35.3</b>	<b>41.5</b>	<b>32.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>16.9</b>	<b>27.7</b>	<b>35.3</b>	<b>41.5</b>	<b>32.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.8	16.9	15.0	-31.3	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.06	8.89	-9.78	12.6	27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.1	-15.8	0	0	-23.7
Tiền đầu kỳ	55.9	54.6	64.6	69.8	51.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.30</b>	<b>9.95</b>	<b>5.19</b>	<b>-18.8</b>	<b>-8.55</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	54.6	64.6	69.8	51.0	42.4